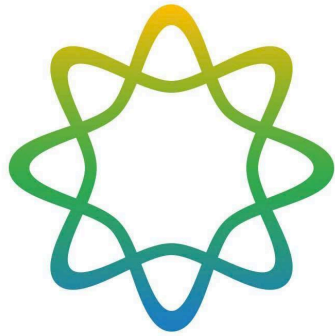


IELTS Listening

Cambridge 15 | Test 2 - Part 2

Minster Park

Bài nghe



Minster Park | Audio

[Click to play](#)

Câu hỏi

Questions 11-14

Choose the correct letter, A, B or C.

Minster Park

11. The park was originally established

- A. as an amenity provided by the city council.
- B. as land belonging to a private house.
- C. as a shared area set up by the local community.

12. Why is there a statue of Diane Gosforth in the park?

- A. She was a resident who helped to lead a campaign.
- B. She was a council member responsible for giving the public access.
- C. She was a senior worker at the park for many years.

13. During the First World War, the park was mainly used for

- A. exercises by troops.
- B. growing vegetables.
- C. public meetings.

14. When did the physical transformation of the park begin?

- A. 2013
- B. 2015
- C. 2016

Questions 15-20

Label the map below.

Write the correct letter, A-I, next to Questions 15-20.

15. Statue of Diane Gosforth: _____

18. Maze: _____

16. Wooden sculptures: _____

19. Tennis courts: _____

17. Playground: _____

20. Fitness area: _____

Đáp án

Bảng tổng hợp nhanh đáp án bài nghe Minster Park

| | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. C | 12. A | 13. B | 14. C | 15. E |
| 16. C | 17. B | 18. A | 19. G | 20. D |

Bảng đáp án nhanh

Questions 11-14 (Multiple Choice)

| Question 11 | Đáp án |
|-------------------------------------|--|
| The park was originally established | C. as a shared area set up by the local community. |

Đề bài và đáp án Question 11

Loại từ/Thông tin cần xác định: Sự kiện lịch sử, nguồn gốc hình thành ban đầu của công viên Minster.

Từ khóa trong đề: originally established (ban đầu được thành lập).

Dẫn chứng Audio: ...unlike many public parks that started in private ownership, as the garden of a large house, for instance, Minster was some waste land, which people living nearby started planting with flowers in 1892.

Giải thích:

- **Cách paraphrase:** Từ khóa originally established trên câu hỏi đã được paraphrase thành cụm started... in 1892 trong bài nghe. Đồng thời, people living nearby (những người sống gần đó) tương đương với the local community (cộng đồng địa phương), và hành động started planting with flowers (bắt đầu trồng hoa) chính là việc biến nơi đây thành một khu vực chung a shared area set up. Do đó, phương án C hoàn toàn chính xác.
- **Phân tích bẫy:** Người nói sử dụng cấu trúc unlike... (không giống như...) để đề cập đến việc nhiều công viên khác bắt đầu từ sở hữu tư nhân như vườn của một ngôi nhà lớn (private ownership / garden of a large house), đây là bẫy đánh lừa chọn phương án B. Đối với phương án A, hội đồng thành phố (city council) chỉ tiếp quản và sở hữu hợp pháp công viên này vào 20 năm sau đó (20 years later), không phải đơn vị thành lập ban đầu.

| Question 12 | Đáp án |
|--|--|
| Why is there a statue of Diane Gosforth in the park? | A. She was a resident who helped to lead a campaign. |

Đề bài và đáp án Question 12

Loại từ/Thông tin cần xác định: Nguyên nhân, lý do (giải thích cho sự xuất hiện của bức tượng).

Từ khóa trong đề: statue of Diane Gosforth, why (tại sao).

Dẫn chứng Audio: Many local people wanted it to remain a place that everyone could go to... Diane Gosforth was one of those people, and she organised petitions and demonstrations, which eventually made the council change its mind...

Giải thích:

- **Cách paraphrase:** Bài nghe giới thiệu Diane Gosforth là một trong số những local people (người dân địa phương), khớp với từ resident trong câu hỏi. Hành động lead a campaign (dẫn đầu một chiến dịch) đã được cụ thể hóa bằng cụm organised petitions and demonstrations (tổ chức các kiến nghị và biểu tình) nhằm ép hội đồng thành phố thay đổi quyết định bán đất. Vì vậy, đáp án đúng là A.
- **Phân tích bẫy:** Phương án B sai vì Diane Gosforth là người đứng lên kêu gọi để chống lại quyết định của hội đồng thành phố (made the council change its mind), bà không phải là một thành viên của hội đồng (council member). Phương án C loại vì bài nghe hoàn toàn không nhắc đến việc bà có phải là nhân viên lâu năm (senior worker) ở công viên hay không.

| Question 13 | Đáp án |
|--|------------------------|
| During the First World War, the park was mainly used for | B. growing vegetables. |

Đề bài và đáp án Question 13

Loại từ/Thông tin cần xác định: Sự kiện, mục đích sử dụng chính của công viên trong một khoảng thời gian lịch sử cụ thể.

Từ khóa trong đề: During the First World War, mainly used for (chủ yếu dùng cho việc gì).

Dẫn chứng Audio: Soon after this the First World War broke out, in 1914, and most of the park was dug up and planted with vegetables, which were sold locally.

Giải thích:

- **Cách paraphrase:** Mốc thời gian During the First World War xuất hiện rõ ràng trong bài nghe qua cụm the First World War broke out. Hoạt động growing vegetables (trồng rau) trong đề bài đã được paraphrase thành cụm từ đồng nghĩa planted with vegetables (gieo trồng rau củ). Từ most of the park (phần lớn công viên) tương ứng với cụm từ mainly used (chủ yếu được dùng). Do đó, ta chọn B.

- **Phân tích bẫy:** Người nói có nhắc đến việc quân đội từng cân nhắc sử dụng công viên làm nơi tập trận (army considered taking it over for troop exercises) nhưng đã từ bỏ ý định vì công viên quá nhỏ, khiến phương án A sai. Phương án C cũng là bẫy vì các cuộc họp công cộng (public meetings) chỉ diễn ra thỉnh thoảng, mang tính chất nhỏ lẻ tại một bãi cỏ được giữ lại (occasional... in an area that had been retained as grass), không phải là mục đích sử dụng chính.

| Question 14 | Đáp án |
|---|---------|
| When did the physical transformation of the park begin? | C. 2016 |

Đề bài và đáp án Question 14

Loại từ/Thông tin cần xác định: Con số (Năm bắt đầu diễn ra sự thay đổi trên thực địa).

Từ khóa trong đề: physical transformation, begin (bắt đầu).

Dẫn chứng Audio: Plans for transforming it were drawn up at various times, most recently in 2013, though they were revised in 2015, before any work had started. The changes finally got going in 2016...

Giải thích:

- **Cách paraphrase:** Từ khóa transformation (sự thay đổi) được nhắc đến qua động từ transforming và danh từ changes. Đặc biệt, từ khóa quyết định là cụm từ chỉ sự bắt đầu begin đã được paraphrase hoàn toàn thành cụm động từ got going (bắt đầu đi vào hoạt động/khởi công thực tế) gắn liền với mốc năm 2016. Do đó, đáp án chính xác là C.
- **Phân tích bẫy:** Đây là câu hỏi bẫy người nghe bằng cách liệt kê liên tục cả 3 mốc năm có trong các phương án lựa chọn. Tuy nhiên, năm 2013 là thời điểm các kế hoạch mới chỉ được phác thảo trên giấy tờ (plans... were drawn up), loại A. Năm 2015 là lúc các kế hoạch đó được chỉnh sửa (revised) và người nói nhấn mạnh thêm là lúc này chưa có bất kỳ công việc nào được bắt đầu (before any work had started), loại B.

Questions 15-20 (Map Labeling)

Lưu ý chiến thuật làm bài **Map Labeling**:

- **Luôn xác định các điểm mốc cố định trên bản đồ trước khi nghe:** River (phía Bắc), West Gate (phía Tây), East Gate (phía Đông), South Gate (phía Nam), Lily Pond (Trung tâm).
- **Cẩn thận với bẫy thì quá khứ (used to be, was moved):** Đây là vị trí cũ của vật thể, vị trí đúng phải đi kèm các từ chỉ hiện tại (now, new area).

| Question 15 | Đáp án |
|---------------------------------|--------|
| Statue of Diane Gosforth: _____ | E |

Đề bài và đáp án Question 15

Loại từ/Thông tin cần xác định: Vị trí hiện tại của bức tượng Diane Gosforth trên bản đồ.

Từ khóa trong đề: statue of Diane Gosforth.

Dẫn chứng Audio: ...it used to be close to the south gate, but it's now immediately to the north of the lily pond, almost in the centre of the park...

Giải thích:

- **Phân tích vị trí:** Người nói sử dụng cấu trúc used to be close to the south gate để nói về vị trí cũ (gần cổng Nam), đây là bẫy gây nhiễu nhằm lừa người nghe chọn các chữ cái ở phía Nam (như H hoặc F). Vị trí thực tế nằm ở về sau chữ but: now immediately to the north of the lily pond (bây giờ nằm ngay phía Bắc của hồ hoa súng).
- **Đối chiếu bản đồ:** Nhìn vào hồ hoa súng (lily pond) ở trung tâm, di chuyển thẳng mắt lên phía Bắc (phía trên), vị trí nằm sát hồ chính là E.

| Question 16 | Đáp án |
|--------------------------|--------|
| Wooden sculptures: _____ | C |

Đề bài và đáp án Question 16

Loại từ/Thông tin cần xác định: Vị trí của khu vực tượng điêu khắc gỗ mới.

Từ khóa trong đề: wooden sculptures.

Dẫn chứng Audio: ...new area of wooden sculptures, which are on the river bank, where the path from the east gate makes a sharp bend.

Giải thích:

- **Phân tích cụm từ vị trí:** On the river bank: Nằm trên bờ sông (tức là sát cạnh con sông ở phía Bắc bản đồ). Sharp bend: Khúc cua ngoặt, đoạn rẽ chữ V hoặc rẽ đột ngột của con đường.
- **Đối chiếu bản đồ:** Bắt đầu đặt bút từ cổng phía Đông (east gate), đi theo lối đi hướng về phía con sông ở phía Bắc. Tại điểm con đường này chạm bờ sông và rẽ một khúc cua ngoặt (sharp bend), vị trí đó đánh dấu chữ C.

| Question 17 | Đáp án |
|-------------------|--------|
| Playground: _____ | B |

Đề bài và đáp án Question 17

Loại từ/Thông tin cần xác định: Vị trí khu vui chơi trẻ em đã được cải tạo.

Từ khóa trong đề: playground.

Dẫn chứng Audio: ...The playground has been enlarged and improved, and that's between the river and the path that leads from the pond to the river.

Giải thích:

- **Phân tích cụm từ vị trí:** between X and Y (nằm ở giữa X và Y). Trong đó X là the river (con sông phía Bắc) và Y là the path that leads from the pond to the river (con đường nối từ hồ nước ở trung tâm chạy thẳng lên phía Bắc ra sông).
- **Đối chiếu bản đồ:** Tìm con đường chạy dọc từ hồ nước (lily pond) lên phía Bắc hướng ra sông. Khu vực nằm kẹp giữa con đường dọc này và bờ sông chính là B.

| Question 18 | Đáp án |
|-------------|--------|
| Maze: _____ | A |

Đề bài và đáp án Question 18

Loại từ/Thông tin cần xác định: Vị trí của mê cung cây mới xây dựng.

Từ khóa trong đề: maze.

Dẫn chứng Audio: ...That's near the west gate - you go north from there towards the river and then turn left to reach it.

Giải thích:

- **Phân tích cụm từ vị trí:** Người hướng dẫn đưa ra một lộ trình di chuyển cụ thể: Xuất phát từ cổng phía Tây (near the west gate), đi về hướng Bắc hướng thẳng về phía con sông (go north... towards the river), sau đó rẽ trái (turn left).
- **Đối chiếu bản đồ:** Từ vị trí Cổng Tây (West Gate), di chuyển theo lối đi hướng lên phía Bắc. Trước khi chạm bờ sông, con đường có một lối rẽ sang trái, đi theo lối rẽ trái này ta sẽ chạm ngay vào vị trí A.

| Question 19 | Đáp án |
|----------------------|--------|
| Tennis courts: _____ | G |

Đề bài và đáp án Question 19

Loại từ/Thông tin cần xác định: Vị trí của các sân quần vợt được mở rộng.

Từ khóa trong đề: tennis courts.

Dẫn chứng Audio: ...They're still in the south-west corner of the park, where there's a right-angle bend in the path.

Giải thích:

- **Phân tích cụm từ vị trí:** South-west corner: Góc Tây Nam (phía dưới, bên tay trái của bản đồ). Right-angle bend: Khúc cua vuông góc (90 độ) của con đường.
- **ĐỐI CHIẾU BẢN ĐỒ:** Nhìn nhanh xuống góc dưới cùng bên trái (khu vực kết hợp giữa hướng Nam và hướng Tây). Tại đây có một lối đi tạo thành một góc vuông 90 độ ôm lấy một khu vực chức năng, khu vực đó được ký hiệu là **G**.

| Question 20 | Đáp án |
|---------------------|--------|
| Fitness area: _____ | D |

Đề bài và đáp án Question 20

Loại từ/Thông tin cần xác định: Vị trí của khu tập thể hình mới.

Từ khóa trong đề: fitness area.

Dẫn chứng Audio: ...This is right next to the lily pond on the same side as the west gate.

Giải thích:

- **Phân tích cụm từ vị trí:** Right next to: Ngay cạnh bên, sát cạnh. On the same side as X: Nằm cùng một phía/cùng một bên với địa danh X. Ở đây là cùng phía với cổng Tây (west gate - tức là nằm ở phía bên trái của hồ).
- **ĐỐI CHIẾU BẢN ĐỒ:** Tìm vị trí hồ hoa súng (lily pond). Xác định khu vực nằm sát cạnh hồ này. Vì khu vực này phải nằm về hướng Tây (bên trái, cùng hướng với West Gate) nên ta chọn được vị trí D (nằm giữa hồ và cổng Tây).

Transcript và dịch nghĩa

| | Transcript (English) | Dịch nghĩa (Tiếng Việt) |
|--------------|--|---|
| Woman | I'm very pleased to welcome this evening's guest speaker, Mark Logan, who's going to tell us about the recent transformation of Minster Park. | Tôi rất vui mừng được chào đón vị diễn giả khách mời của tối hôm nay, ông Mark Logan, người sẽ chia sẻ với chúng ta về sự thay đổi gần đây của Công viên Minster. |
| Woman | Over to you, Mark. | Xin mời ông, Mark. |
| Mark | Thank you. | Cảm ơn bà. |
| Mark | I'm sure you're all familiar with Minster Park. | Tôi chắc chắn rằng tất cả quý vị ở đây đều đã quen thuộc với Công viên Minster. |
| Mark | It's been a feature of the city for well over a century, and has been the responsibility of the city council for most of that time. | Nơi này đã là một biểu tượng của thành phố trong hơn một thế kỷ qua, và hầu như trong suốt thời gian đó đều thuộc trách nhiệm quản lý của hội đồng thành phố. |
| Mark | What perhaps isn't so well-known is the origin of the park. | Điều mà có lẽ không nhiều người biết đến chính là nguồn gốc của công viên. |
| Mark | Unlike many public parks that started in private ownership, as the garden of a large house, for instance, Minster was some waste land, which people living nearby started planting with flowers in 1892. | Không giống như nhiều công viên công cộng khác vốn khởi đầu thuộc sở hữu tư nhân, chẳng hạn như khu vườn của một ngôi nhà lớn, Minster từng là một vùng đất hoang mà những người dân sống gần đó đã bắt đầu trồng hoa vào năm 1892. |
| Mark | It was unclear who actually owned the land, and this wasn't settled until 20 years later, when the council took possession of it. | Lúc đó chưa rõ ai là người thực sự sở hữu khu đất, và điều này chỉ được giải quyết ổn thỏa vào 20 năm sau, khi hội đồng thành phố chính thức tiếp quản quyền sở hữu. |
| Mark | You may have noticed the statue near one of the entrances. | Quý vị có thể đã chú ý đến bức tượng nằm gần một trong các lối vào. |
| Mark | It's of Diane Gosforth, who played a key role in the history of the park. | Đó là tượng của Diane Gosforth, người đóng vai trò quan trọng trong lịch sử của công viên. |

| | | |
|-------------|---|--|
| Mark | Once the council had become the legal owner, it planned to sell the land for housing. | Khi hội đồng thành phố trở thành chủ sở hữu hợp pháp, họ đã có kế hoạch bán khu đất này để xây dựng nhà ở. |
| Mark | Many local people wanted it to remain a place that everyone could go to, to enjoy the fresh air and natural environment. | Nhiều người dân địa phương muốn nơi đây duy trì là một không gian mà mọi người đều có thể tới để tận hưởng không khí trong lành và môi trường tự nhiên. |
| Mark | Remember the park is in a densely populated residential area. | Hãy nhớ rằng công viên nằm trong một khu dân cư đông đúc. |
| Mark | Diane Gosforth was one of those people, and she organised petitions and demonstrations, which eventually made the council change its mind about the future of the land. | Diane Gosforth là một trong số những người đó, và bà đã tổ chức các cuộc kiến nghị lẫn biểu tình, điều mà cuối cùng đã khiến hội đồng thành phố phải thay đổi quyết định về tương lai của khu đất. |
| Mark | Soon after this the First World War broke out, in 1914. | Ngay sau đó, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ vào năm 1914. |
| Mark | Most of the park was dug up and planted with vegetables (Q13), which were sold locally. | Phần lớn công viên đã được đào lên để trồng rau củ phục vụ cho việc bán lại cho cư dân địa phương. |
| Mark | At one stage the army considered taking it over for troop exercises and got as far as contacting the city council. | Đã có lúc quân đội cân nhắc việc tiếp quản nơi này để làm nơi diễn tập cho binh lính và thậm chí đã liên hệ với hội đồng thành phố. |
| Mark | Then decided the park was too small to be of use. | Nhưng sau đó họ nhận thấy công viên quá nhỏ để có thể sử dụng. |
| Mark | There were occasional public meetings during the war, in an area that had been retained as grass. | Cũng có những cuộc họp công cộng thi thoảng diễn ra trong suốt cuộc chiến tại một khu vực bãi cỏ được giữ lại. |
| Mark | After the war, the park was turned back more or less to how it had been before 1914. | Sau chiến tranh, công viên được trả lại trạng thái gần như ban đầu trước năm 1914. |
| Mark | And continued almost unchanged until recently. | Và tiếp tục duy trì hầu như không thay đổi cho đến tận gần đây. |